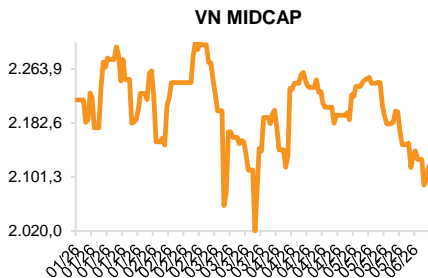
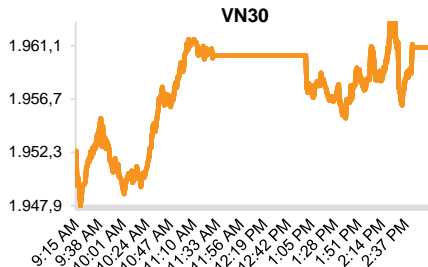
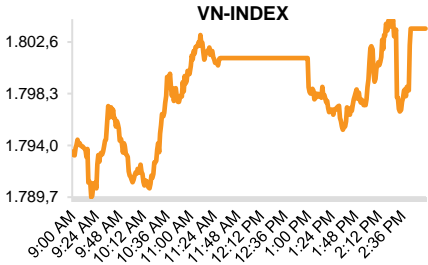


KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎️ +84 2439724568
✉️ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.803,7	301,2	125,7
1 ngày (%)	0,6	-1,5	0,5
1 tháng (%)	-5,8	22,2	-1,3
Từ 2026	1,1	21,1	3,9
1 năm (%)	37,0	33,0	28,0
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	320	17	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,8	0,6	0,2
Số mã tăng	207	77	121
Số mã giảm	105	60	91
Số mã tham chiếu	91	157	526

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng 0,6%, dòng tiền lan tỏa

Phiên giao dịch ngày 10/06/2026 ghi nhận diễn biến tích cực khi VN-Index tiếp tục tăng điểm sau phiên tăng nhẹ trước đó. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.803,7 điểm, tăng 10,7 điểm (+0,6%). Độ rộng thị trường nghiêng hẳn về phía tích cực với 197 mã tăng (10 mã tăng trần), 50 mã đứng giá và 103 mã giảm, trong đó 2 mã giảm sàn. Đà tăng được dẫn dắt bởi nhóm vốn hóa lớn, VIC và VHM là động lực nâng đỡ chính. HNX-Index diễn biến ngược chiều, giảm 4,6 điểm (-1,5%) xuống 301,2 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.961,0 điểm, tăng 9,1 điểm (+0,5%), với 22 mã tăng và chỉ 5 mã giảm, phản ánh tâm lý tích cực lan tỏa trong nhóm trụ. VN100 cũng tăng 0,5% lên 1.881,4 điểm.

Xét về diễn biến ngành, sắc xanh chiếm ưu thế khi 15 trong số 19 nhóm ngành đóng cửa trong vùng tăng. Bất động sản dẫn dắt với mức tăng 1,3%, tiếp theo là Hóa chất (+1,1%), Công nghệ (+0,9%) và Du lịch & Giải trí (+0,6%). Ngân hàng tăng 0,5% và Dịch vụ tài chính tăng 0,3%, cho thấy dòng tiền phân bổ đồng đều ở các nhóm dẫn dắt. Ở chiều ngược lại, Xây dựng & Vật liệu giảm mạnh nhất với 1,4%, tiếp theo là Bảo hiểm (-0,8%) và Dầu khí (-0,6%).

Thanh khoản HoSE đạt 10,8 nghìn tỷ đồng, giảm 4,0% so với phiên trước, cho thấy dòng tiền tham gia có phần thận trọng dù thị trường hồi phục. Khối ngoại tiếp tục bán ròng với giá trị 537,8 tỷ đồng. Chiều bán ròng tập trung tại MBB (87,5 tỷ đồng), VPB (77,2 tỷ đồng), SSI (51,1 tỷ đồng), VHM (50,4 tỷ đồng) và STB (46,1 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, VJC dẫn đầu với 46,1 tỷ đồng, theo sau là CII (38,4 tỷ đồng) và MWG (30,2 tỷ đồng).

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,4	180,1	3,6	0,1	-5,3	-7,0	10,0	35,0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,0	18,8	4,8	0,3	-3,1	-11,8	6,7	1,4
Năng lượng	2,6	15,5	1,9	-0,6	6,1	51,0	108,9	-8,7
Tài chính	37,3	11,5	1,7	0,3	-2,8	0,4	25,1	0,4
Chăm sóc sức khỏe	0,4	16,3	2,4	0,0	-3,6	-6,7	-1,1	61,1
Công nghiệp	7,0	23,2	3,9	0,9	-5,7	-8,6	27,0	48,9
Công nghệ thông tin	1,7	13,2	3,1	0,6	2,1	-20,9	-23,4	-30,6
Vật liệu xây dựng	5,9	18,0	1,7	0,6	-5,8	7,1	14,5	-5,5
Bất động sản	29,5	86,6	7,0	1,2	11,7	11,9	228,3	-18,1
Dịch vụ tiện ích	4,0	14,7	2,3	0,0	5,3	9,5	23,8	-27,5

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ:** Thâm hụt thương mại tháng 4/2026 thu hẹp còn 55,9 tỷ USD (tháng 3: 56,6 tỷ USD), với xuất khẩu đạt kỷ lục 327,1 tỷ USD (+2,6% so với tháng 3) và nhập khẩu ở mức 383,0 tỷ USD, dẫn dắt bởi dầu thô và hàng hóa vốn. Doanh số nhà cũ tháng 5/2026 tăng 3,2% so với tháng 4 lên 4,17 triệu căn, cao nhất kể từ tháng 12/2025.
- **Nhật Bản:** PPI tháng 5/2026 tăng 6,3% svck (tháng 4: 5,3%), vượt dự báo và cao nhất kể từ tháng 3/2023, phản ánh chi phí nhiên liệu và kim loại leo thang do gián đoạn nguồn cung từ Trung Đông.
- **Trung Quốc:** Thặng dư thương mại tháng 5/2026 tăng lên 105,4 tỷ USD (tháng 4: 84,8 tỷ USD), với xuất khẩu tăng tốc lên 19,4% svck (tháng 4: 14,1%) và nhập khẩu tăng 27,4% svck (tháng 4: 25,3%), phản ánh nhu cầu nhập khẩu hàng hóa và năng lượng leo thang do xung đột Iran. PPI tháng 5/2026 tăng 3,9% svck (tháng 4: 2,8%), cao nhất kể từ tháng 7/2022; CPI tăng 1,2% svck, thấp hơn dự báo, cho thấy áp lực lạm phát tiêu dùng vẫn yếu do cầu nội địa hạn chế.

Tin vĩ mô trong nước

- Chính phủ ban hành Nghị định 200/2026/NĐ-CP quy định về nguyên tắc phát hành, sử dụng vốn trái phiếu và trách nhiệm của doanh nghiệp phát hành, nhằm tăng cường minh bạch trong thị trường trái phiếu doanh nghiệp.
- Bộ Tài chính dự thảo Nghị định hướng dẫn đấu thầu theo CPTPP, EVFTA và UKVFTA, tạo cơ sở pháp lý mở cửa thị trường mua sắm công theo cam kết hội nhập.
- Thủ tướng Lê Minh Hưng đề xuất ASEAN hướng tới ba tầm vóc chiến lược gồm trung tâm tăng trưởng toàn cầu, hình mẫu liên kết khu vực và đối tác tin cậy trong quản trị toàn cầu.

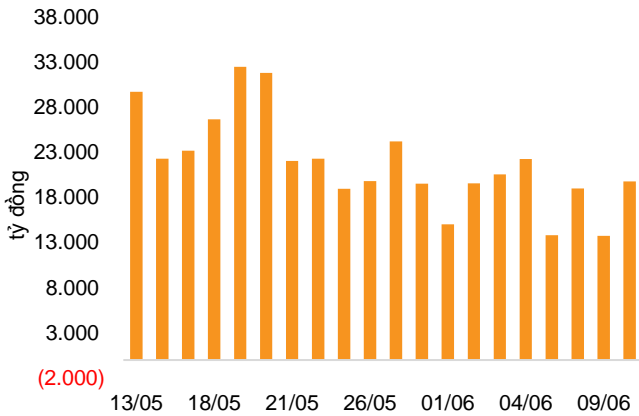
Tin ngành và doanh nghiệp

- **HPG:** Hoàn tất chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối, nâng vốn điều lệ từ 76,8 nghìn tỷ đồng lên 84,4 nghìn tỷ đồng.
- **CII:** Lượng đăng ký mua trái phiếu chuyển đổi đạt hơn 8,1 nghìn tỷ đồng, tương đương 324% quy mô chào bán, hỗ trợ cổ phiếu tăng trần trong phiên 10/6.
- **DGC:** Lên kế hoạch chuyển nhượng nhà máy cồn công suất 50.000 tấn/năm trong năm 2026.
- **ANV:** Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2026 với mục tiêu lợi nhuận sau thuế đạt hơn 1,0 nghìn tỷ đồng, tăng 7,0% svck.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

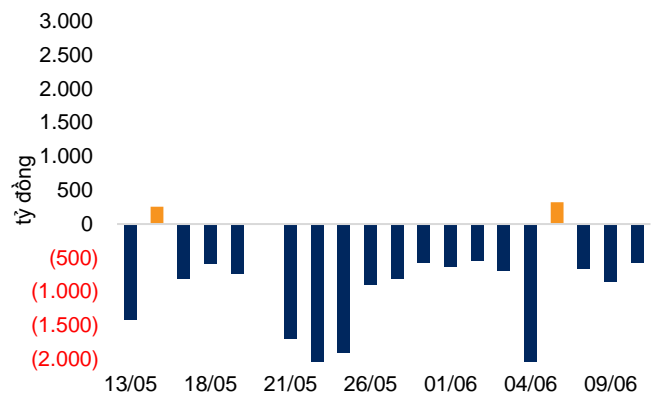
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Tư, 10/06/2026	Mỹ	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5.2026
Thứ Năm, 11/06/2026	EU	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 6.2026 của Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB)
Thứ Năm, 11/06/2026	Mỹ	Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 5.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



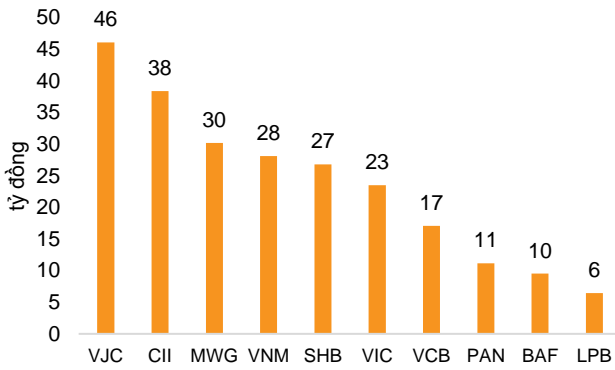
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



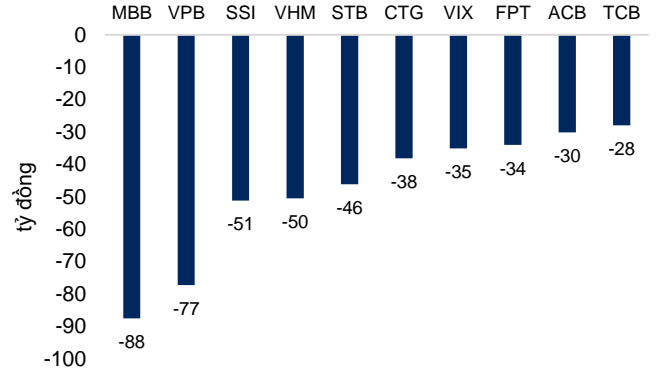
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



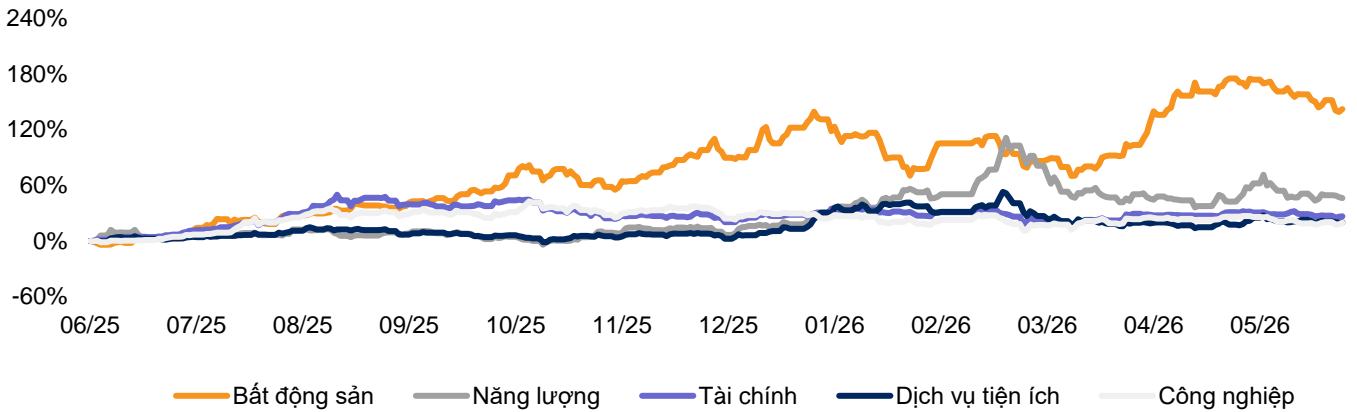
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-0,4%	0,6%	19,9	1,6	8,0%	2,3%	166.068	1,4%	17.878	0,3%	6,0%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,6%	-6,9%	23,6	3,2	14,3%	1,2%	11.290	6,5%	-29.530	0,0%	-10,1%
Indonesia	JCI Index	2,7%	-31,7%	13,8	1,5	11,6%	4,5%	975	7,5%	-3.725	-3,0%	-9,3%
Singapore	FSTAS Index	-1,1%	6,4%	17,4	1,5	9,3%	4,4%	1.545	1,8%	1.128	-1,5%	0,0%
Malaysia	FBME Index	0,0%	1,2%	15,4	1,4	9,0%	3,8%	709	3,4%	-568	-3,6%	4,2%
Philippines	PCOMP Index	-0,6%	-4,9%	7,8	0,5	6,3%	3,9%	100	5,8%	-252	-0,5%	-9,1%
Thái Lan	SET Index	-1,3%	24,1%	12,8	1,5	8,7%	4,2%	1.835	1,7%	723	-1,9%	-0,8%
Việt Nam	VN-Index	0,6%	1,1%	14,7	2,0	15,1%	1,4%	762	4,1%	-2.707	0,0%	-1,2%

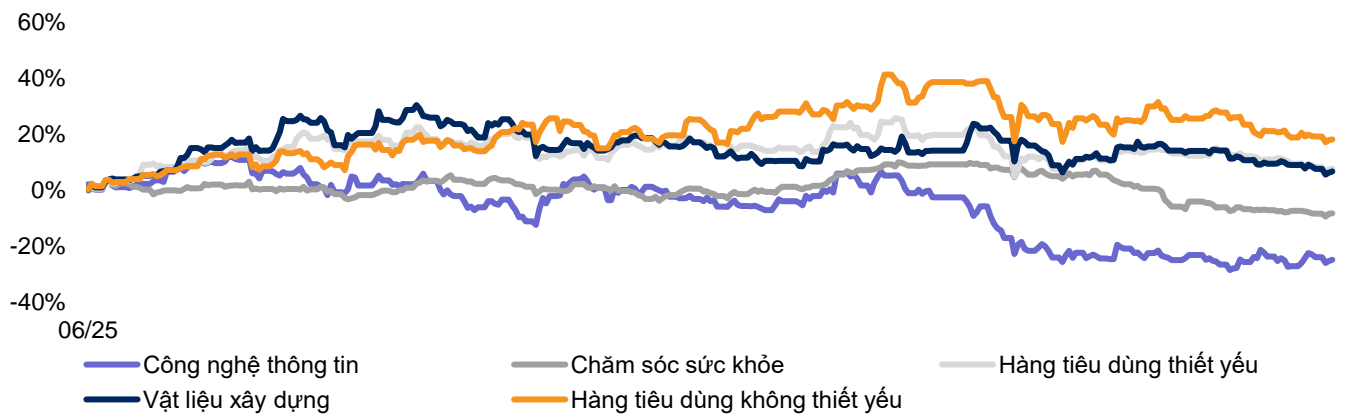
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



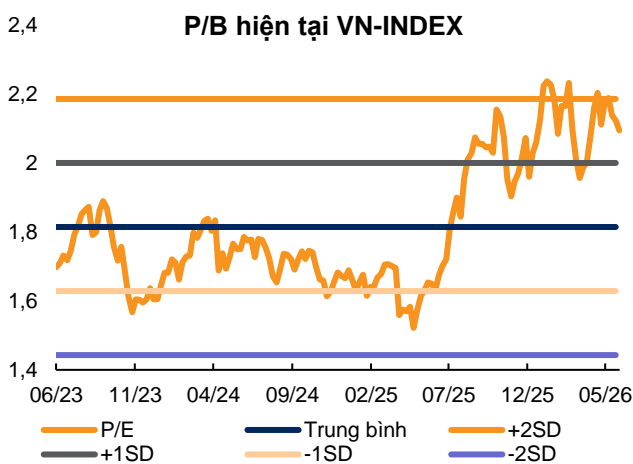
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



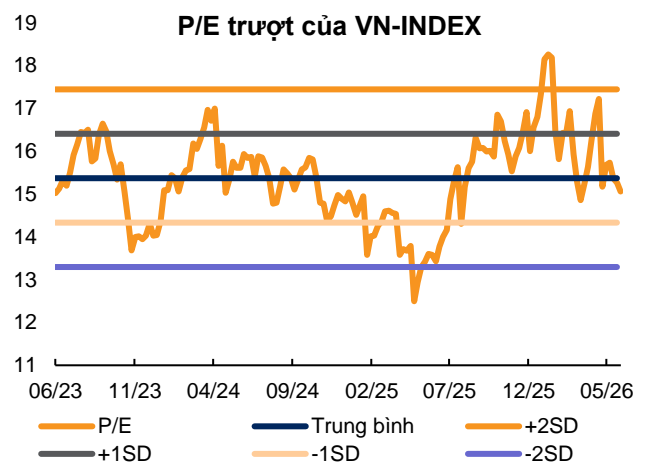
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



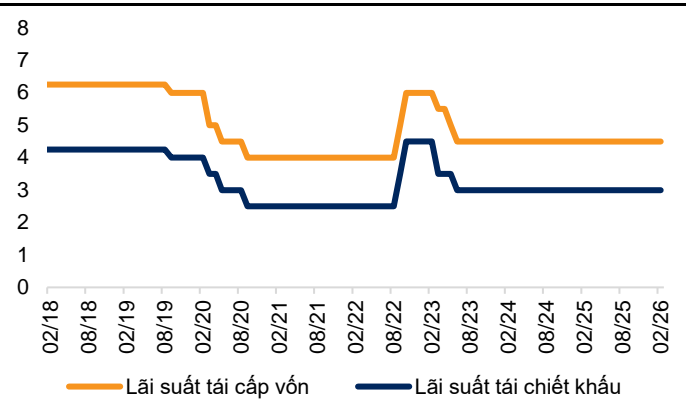
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,13	0,0	2,0	26,9	63,6
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,63	4,3	-15,3	241,2	108,5
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,21	-7,3	9,1	-12,6	87,3
USD/VND	26.320	0,0	0,0	-0,1	-1,2
DXY	99,88	0,0	2,0	1,6	0,8
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,53	0,2	4,0	8,6	1,3
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,18	0,3	7,0	18,1	4,8

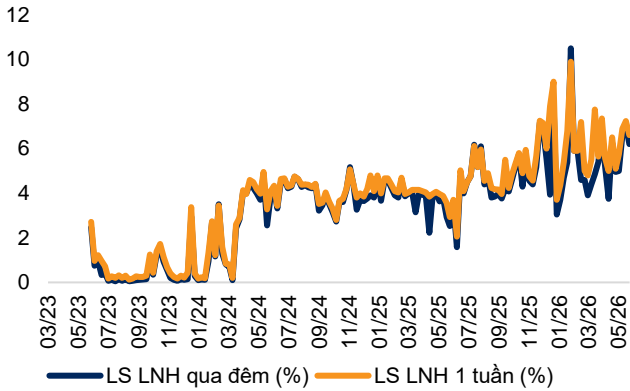
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



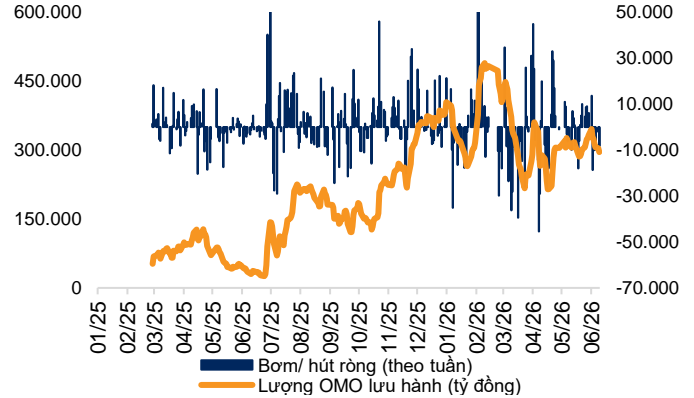
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



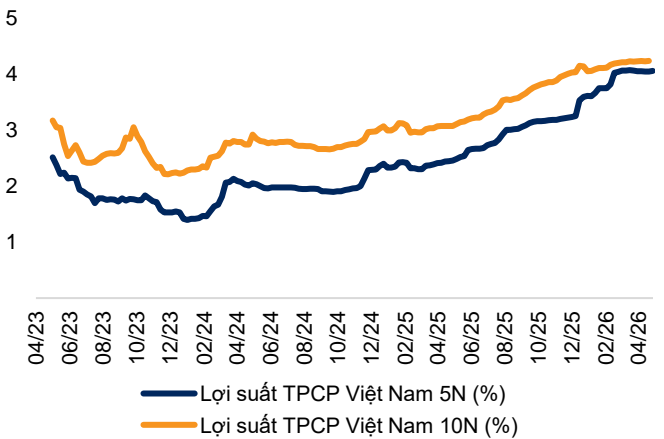
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



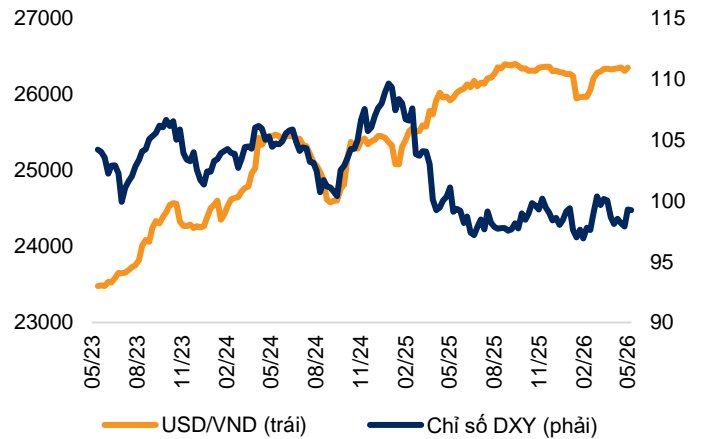
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-0,1%	-7,7%	35,6%
Brent Crude	-0,2%	-9,9%	36,5%
JKM LNG	-0,5%	11,6%	67,2%
Henry Hub LNG	-0,3%	11,0%	51,0%
NW Thermal Coal	2,6%	18,9%	1,6%
Singapore Platt FO	-2,0%	-8,5%	39,4%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-2,2%	-11,9%	25,4%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-1,4%	-20,0%	75,6%
Bạch kim	-2,3%	-18,8%	38,0%

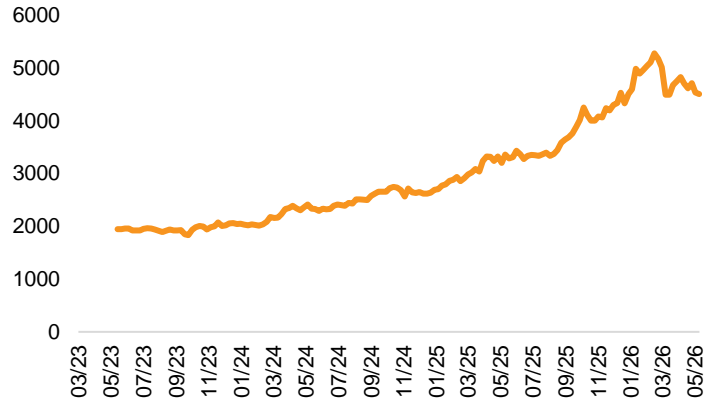
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	2,5%	580,2%
Đồng	-1,1%	0,1%	27,6%
Nhôm	-2,1%	0,0%	44,0%
Niken	-1,6%	-4,6%	17,0%
Kẽm	0,0%	1,7%	11,5%
Chì	NA	NA	NA
Thép	-0,2%	0,7%	-1,5%
Quặng sắt	0,0%	-7,8%	2,7%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,2%	5,0%	-9,5%
Arabica	1,3%	-14,5%	-30,3%
Đường	-1,6%	-5,7%	-15,9%
Cacao	-1,0%	-7,8%	-60,5%
Dầu cọ	0,2%	0,4%	NA
Bông	0,0%	-15,9%	9,0%
Sữa bột	-0,1%	-5,3%	-14,7%
Lúa mì	1,7%	-2,0%	11,4%
Đậu tương	0,4%	-6,4%	5,7%
Hạt điều	NA	0,0%	-2,6%
Cao su	-0,6%	1,0%	34,1%
Urê	-13,3%	-34,1%	33,1%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,5%	3,0%	-9,0%
Gia súc	0,6%	-0,4%	9,3%

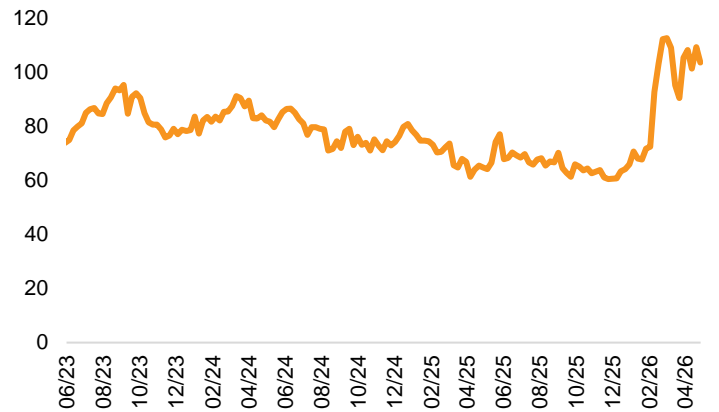
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.948	1,4	2.809	43.700	73.300	69,0%	1,3%	14,7	2,2	16%
AST	120	0,0	4	70.000	85.400	23,4%	1,4%	10,7	4,6	47%
HVN	2.494	0,8	541	21.100	43.400	108,6%	3,0%	8,3	11,1	
VJC	4.091	8,1	971	182.000	113.600	-37,0%	0,5%	41,9	4,1	11%
Bán lẻ										
BAF	400	2,4	188	34.650	37.200	7,4%		54,7	2,6	4%
DGW	331	2,5	86	39.350	49.600	28,6%	2,5%	13,5	2,4	19%
FRT	783	2,0	141	121.000	150.300	24,5%	0,3%	22,5	4,6	28%
MCH	6.408	2,0		130.300	147.000	14,4%	1,6%	24,6	9,8	42%
MWG	4.363	20,1	7	78.200	96.300	24,4%	1,3%	14,0	3,3	25%
PNJ	1.244	3,7	12	64.000	109.900	72,8%	1,0%	9,4	2,3	28%
QNS	683	0,2	277	48.900	53.400	13,3%	4,1%	8,0	1,4	18%
SAB	2.317	1,3	960	47.550	59.900	32,3%	6,3%	13,1	2,7	21%
VHC	454	1,7	335	57.000	71.300	28,6%	3,5%	8,6	1,3	16%
VNM	4.677	8,8	2.399	58.900	74.800	31,8%	4,8%	13,4	3,7	28%
Tài chính										
ACB	5.172	16,1	282	26.500	31.300	20,8%	2,6%	8,4	1,4	18%
BID	11.520	12,1	1.431	41.650	47.200	14,4%	1,1%	9,5	1,6	18%
CTG	9.886	11,5	501	33.500	49.000	47,2%	0,9%	6,8	1,4	22%
HDB	4.811	12,2	260	25.300	39.500	58,7%	2,5%	6,9	1,6	25%
LPB	5.289	2,7	208	46.600	33.400	-21,9%	6,4%	12,5	2,8	23%
MBB	7.559	15,3	52	24.700	32.900	35,2%	2,0%	7,2	1,4	21%
STB	5.057	18,3	918	70.600	45.700	-34,4%	0,9%	17,4	2,2	8%
TCB	8.333	14,2	32	30.950	40.300	32,5%	2,3%	8,4	1,2	16%
TPB	1.681	5,6	105	15.950	17.800	17,6%	6,0%	6,0	1,0	18%
VCB	19.588	17,6	1.904	61.700	69.300	13,0%	0,7%	14,3	2,2	16%
VIB	2.056	4,2	10	15.900	23.600	54,1%	5,7%	7,1	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.853	15,2	445	26.050	37.100	44,3%	1,9%	7,9	1,2	16%
Dệt may										
MSH	144	0,3	62	33.750	40.600	23,3%	3,0%	6,2	2,0	33%
TCM	91	0,9	2	20.250	29.800	49,5%	2,4%	10,3	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.072	1,1	687	52.700	68.600	32,3%	2,1%	16,2	2,5	16%
GMD	1.225	4,3	98	75.600	72.000	-1,9%	2,9%	18,5	2,4	13%
HAH	342	2,1	66	53.300	55.400	5,4%	1,4%	7,5	1,9	27%
VSC	263	4,4	126	18.500	19.100	5,9%	2,7%	25,3	1,3	6%
IDC	616	3,1	201	42.700	45.600	10,3%	3,5%	8,7	2,4	31%
KBC	1.047	4,1	427	29.250	30.000	3,8%	1,3%	17,8	1,1	7%
PHR	329	1,0	119	63.900	68.400	9,2%	2,1%	13,1	2,0	16%
VTP	421	1,6	190	64.000	129.200	103,1%	1,2%	30,4	6,0	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	647	8,8	286	44.850	128.300	192,8%	6,7%	6,9	1,1	17%
HPG	7.570	31,3	2.081	23.600	30.000	29,0%	1,9%	9,4	1,4	16%
Dầu khí										
BSR	5.317	17,4	2.526	27.950	16.700	-38,7%	1,6%	10,7	2,0	21%
GAS	7.563	6,8	3.549	82.500	78.400	-2,5%	2,5%	17,2	2,9	18%
OIL	566	2,4	36	14.400	14.800	4,5%	1,7%	42,0	1,4	3%
PLX	1.933	7,9	110	40.050	47.700	22,1%	3,0%	31,1	2,0	7%
PVD	636	5,8	263	30.100	32.600	16,6%	8,3%	14,3	1,0	7%
PVS	742	8,1	248	38.200	41.800	11,1%	1,7%	10,1	1,3	13%
PVT	391	7,0	139	19.900	23.400	18,6%	1,0%	9,0	1,1	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	623	6,4	283	24.100	22.700	-2,2%	3,6%	14,3	1,4	11%
DCM	755	7,1	303	37.550	40.000	11,9%	5,3%	9,7	1,7	19%
DDV	143	1,0	65	25.800	39.700	60,5%	6,6%	6,0	1,7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	64	0,3	31	20.900	34.100	65,6%	2,4%	#N/A N/A	1,3	9%
Điện										
POW	1.591	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	325	2,4	106	21.050	37.400	79,8%	2,2%	12,9	1,3	10%
PC1	309	7,2	125	19.750	26.500	34,2%	0,0%	8,0	1,2	17%
REE	1.190	2,6	0	50.300	76.600	54,0%	1,7%	11,9	1,5	13%
Bất động sản										
DXG	634	9,2	189	13.150	18.300	54,4%	15,2%	70,5	1,2	2%
KDH	1.008	4,1	248	23.650	41.800	78,0%	1,3%	23,6	1,4	6%
NLG	493	2,9	50	26.750	42.200	59,6%	1,9%	19,8	1,0	6%
VHM	22.909	28,4	9.721	146.800	93.600			9,3	2,3	28%
VRE	2.560	8,1	932	29.650	32.000	11,5%	3,5%	9,8	1,3	15%
Công nghệ										
FPT	4.802	29,5	934	74.200	118.200	60,6%	1,3%	13,0	3,2	27%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA